

THÔNG TƯ

CỦA BỘ TÀI CHÍNH SỐ 33/2005/TT-BTC NGÀY 29 THÁNG 04 NĂM 2005 HƯỚNG DẪN MỘT SỐ ĐIỀU TẠI QUY CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY NHÀ NƯỚC VÀ QUẢN LÝ VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ VÀO DOANH NGHIỆP KHÁC

Căn cứ Nghị định số 199/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý tài chính của công ty Nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác;

Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều tại Quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác như sau:

CHƯƠNG I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Đối tượng, phạm vi áp dụng của Thông tư này là các công ty nhà nước (dưới đây gọi chung là công ty) và việc quản lý vốn nhà nước đầu tư vào các doanh nghiệp khác theo quy định tại Điều 1 Quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác ban hành kèm theo Nghị định số 199/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ (dưới đây gọi tắt là Quy chế tài chính).

2. Công ty được giao nhiệm vụ thường xuyên ổn định cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích Nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch (gọi tắt là công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích), công ty nhà nước đặc biệt trực tiếp phục vụ an ninh, quốc phòng ngoài việc thực hiện những quy định của Thông tư này còn phải thực hiện các quy định của Nhà nước cho riêng từng loại hình công ty.

3. Công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ tài chính (ngân hàng, bảo hiểm, đầu tư và kinh doanh vốn...) thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành đối với từng lĩnh vực chuyên ngành cụ thể.

CHƯƠNG II QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÔNG TY NHÀ NƯỚC

A. QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY

1. Vốn điều lệ.

Vốn điều lệ của công ty thực hiện theo Điều 6 Quy chế tài chính, trong đó:

1.1. Trong năm 2005, đại diện chủ sở hữu phải xem xét, phê duyệt vốn điều lệ cho công ty mà Nhà nước giữ 100% vốn theo quy định tại Quyết định số 155/2004/QĐ-TTg ngày 24/8/2004 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành tiêu chí,

danh mục phân loại công ty nhà nước và công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc tổng công ty nhà nước. Việc phê duyệt vốn điều lệ ban đầu hoặc tăng vốn điều lệ của tổng công ty, công ty độc lập, công ty mẹ phải có ý kiến bằng văn bản của Bộ Tài chính.

1.2. Vốn điều lệ của công ty được xác định như sau:

a/ Đối với công ty mới thành lập, vốn điều lệ xác định bằng 30% tổng mức vốn đầu tư để đảm bảo cho công ty hoạt động bình thường theo công suất thiết kế.

b/ Đối với công ty đang hoạt động, chưa xác định vốn điều lệ, căn cứ vào tổng giá trị tài sản bình quân 3 năm (2002-2004) của công ty để xác định vốn điều lệ như sau:

- Công ty nhà nước độc lập, công ty thành viên hạch toán độc lập (gọi tắt là công ty thành viên), vốn điều lệ xác định bằng 30% tổng giá trị tài sản trên báo cáo tài chính của công ty.

- Tổng công ty do Nhà nước quyết định đầu tư và thành lập, vốn điều lệ gồm:

+ 30% tổng giá trị tài sản trên báo cáo tài chính của tổng công ty (trừ giá trị các khoản đầu tư dài hạn vào công ty thành viên, công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên do tổng công ty là chủ sở hữu, khoản đầu tư dài hạn tương ứng với cổ phần, vốn góp chi phối của tổng công ty vào doanh nghiệp khác).

+ 30% giá trị tài sản trên báo cáo tài chính của công ty thành viên tổng công ty nắm 100% vốn điều lệ.

+ Vốn điều lệ của công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên do tổng công ty là chủ sở hữu.

+ Giá trị cổ phần, vốn góp chi phối phản ánh trên sổ sách kế toán của tổng công ty ở các doanh nghiệp khác.

- Tổng công ty do các công ty tự đầu tư thành lập (tổng công ty theo mô hình công ty mẹ- công ty con), công ty mẹ được hình thành từ chuyển đổi tổng công ty, công ty thành viên, công ty nhà nước độc lập, vốn điều lệ gồm:

+ 30% tổng giá trị tài sản trên báo cáo tài chính của công ty mẹ (trừ giá trị các khoản đầu tư dài hạn của công ty mẹ vào các công ty con)

+ Vốn điều lệ của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do công ty mẹ là chủ sở hữu.

+ Vốn nhà nước do công ty mẹ góp vào các công ty con.

c/ Đối với công ty cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thì vốn điều lệ là mức vốn tối thiểu, cần thiết để công ty hoàn thành nhiệm vụ sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch.

1.3. Chênh lệch giữa số vốn điều lệ được phê duyệt với số vốn nhà nước hiện có tại công ty xử lý theo điều 6 Quy chế tài chính và cơ chế đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp.

1.4. Trình tự, thủ tục tăng giảm vốn điều lệ.

a/ Việc điều chỉnh vốn điều lệ của công ty thực hiện theo quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều 6 Quy chế tài chính, hoặc khi công ty tổ chức lại (sáp nhập, hợp nhất, chia, tách công ty).

b/ Hội đồng quản trị, Giám đốc công ty (đối với công ty không có Hội đồng quản trị) báo cáo đại diện chủ sở hữu công ty việc điều chỉnh tăng, giảm vốn điều lệ. Hồ sơ báo cáo gồm:

- Phương án điều chỉnh vốn điều lệ của công ty.
- Báo cáo tài chính của công ty tại thời điểm điều chỉnh vốn điều lệ.

Trong 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, đại diện chủ sở hữu phải quyết định mức vốn điều lệ mới cho công ty.

Sau khi có quyết định, công ty thực hiện việc đăng ký và công khai vốn điều lệ mới theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Sử dụng vốn, quỹ của công ty:

Việc sử dụng vốn và quỹ của công ty thực hiện theo quy định tại Điều 8 của Quy chế tài chính. Riêng việc điều động vốn, tài sản của các công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thực hiện như sau:

2.1. Điều kiện điều động vốn, tài sản.

a/ Việc điều động vốn và tài sản phải đảm bảo không ảnh hưởng đến thực hiện nhiệm vụ sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ công ích do Nhà nước giao kế hoạch, đặt hàng.

b/ Chỉ được điều động tài sản đã được đầu tư bằng vốn Nhà nước để trực tiếp sản xuất, cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích.

c/ Chỉ điều động vốn và tài sản giữa các công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch.

2.2. Thẩm quyền điều động vốn, tài sản.

a/ Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ quyết định điều động vốn, tài sản giữa các công ty thuộc Bộ, ngành quản lý.

b/ Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định điều động vốn, tài sản giữa các công ty thuộc địa phương quản lý.

c/ Hội đồng quản trị tổng công ty quyết định điều động vốn và tài sản giữa các công ty thành viên.

d/ Điều động vốn và tài sản giữa các công ty khác Bộ, ngành, địa phương; điều động giữa Bộ, ngành trung ương và địa phương thì đại diện chủ sở hữu hai bên giao, nhận thoả thuận để quyết định sau khi có ý kiến bằng văn bản của Bộ Tài chính.

3. Huy động vốn:

3.1. Việc huy động vốn của công ty thực hiện theo quy định tại Điều 9 Quy chế tài chính, trong đó việc phân cấp phê duyệt hợp đồng vay vốn cụ thể như sau:

a/ Đối với trường hợp công ty vay vốn của các tổ chức tín dụng có áp dụng hợp đồng hạn mức cả năm thì việc phân cấp xác định theo hợp đồng hạn mức, các hợp đồng cụ thể trong phạm vi hạn mức do Tổng giám đốc, Giám đốc công ty quyết định.

b/ Đối với các trường hợp khác việc phân cấp áp dụng cho từng hợp đồng cụ thể.

3.2. Lãi suất huy động vốn thực hiện theo lãi suất thị trường. Riêng trường hợp vay vốn trực tiếp của cá nhân, tổ chức kinh tế thì lãi suất vay tối đa không vượt quá lãi suất thị trường tại thời điểm vay vốn.

3.3. Công ty thực hiện hạch toán lãi huy động vốn theo chuẩn mực kế toán số 16 "chi phí đi vay" ban hành tại Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Quản lý nợ phải trả

Việc quản lý các khoản nợ phải trả của công ty thực hiện theo Điều 10 Quy chế tài chính. Trong đó:

4.1. Hàng tháng, công ty có trách nhiệm đánh giá, xác định khả năng thanh toán nợ theo các hệ số quy định tại Phụ lục số 5 kèm theo Thông tư này; thực hiện việc thanh toán nợ đúng hạn.

4.2. Khoản chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, số dư nợ ngoại tệ phải trả cuối năm tài chính được xử lý như sau:

a/ Đối với các công ty đang hoạt động thì toàn bộ chênh lệch tỷ giá (kể cả vay đầu tư) được hạch toán vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính.

Trường hợp hạch toán vào chi phí mà công ty bị lỗ thì phân bổ một phần cho năm sau, nhưng mức phân bổ vào chi phí trong năm tối thiểu phải bằng chênh lệch tỷ giá các khoản nợ đến hạn phải trả.

b/ Đối với công ty đang đầu tư, chưa kinh doanh thì toàn bộ chênh lệch tỷ giá được phản ánh lũy kế trên bảng cân đối kế toán; khi hoàn thành đầu tư được kết chuyển toàn bộ vào chi phí hoạt động tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính của năm kinh doanh đầu tiên; nếu bị lỗ thì phân bổ cho các năm sau, thời gian phân bổ tối đa là 5 năm (kể từ khi bắt đầu kinh doanh).

5. Bảo toàn vốn Nhà nước tại công ty.

Công ty có trách nhiệm bảo toàn vốn nhà nước đầu tư theo quy định tại Điều 10 Quy chế tài chính, trong đó:

5.1. Mức độ bảo toàn vốn được xác định theo hệ số H:

$$H = \frac{\text{Giá trị tổng tài sản - Nợ phải trả}}{\text{Vốn Nhà nước}}$$

Trong đó:

- Giá trị tổng tài sản: Mã số 270 trên bảng cân đối kế toán.
- Nợ phải trả: Mã số 300 trên bảng cân đối kế toán.
- Vốn Nhà nước: vốn đầu tư của chủ sở hữu (MS 411 BCĐKT), quỹ đầu tư phát triển (MS 416 BCĐKT)

Nếu hệ số $H > 1$ đã phát triển được vốn; $H = 1$ bảo toàn được vốn và nếu $H < 1$ chưa bảo toàn được vốn.

5.2. Việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng nợ phải thu khó đòi thực hiện theo Thông tư số 107/2001/TT-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ Tài chính và quy định sau:

a/ Nợ phải thu khó đòi để làm căn cứ trích lập dự phòng gồm:

- Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ hoặc các cam kết nợ.

- Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể.

b/ Mức trích lập dự phòng như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.

- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

c/ Các khoản nợ quá hạn từ 3 năm trở lên phải xử lý như nợ phải thu không có khả năng thu hồi.

d/ Khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi thì không trích lập dự phòng và xử lý theo quy định hiện hành của nhà nước về quản lý, xử lý nợ tồn đọng.

đ/ Dự phòng " giảm giá hàng tồn kho" hạch toán vào " giá vốn hàng bán".

5.3. Trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư dài hạn.

a/ Đối với khoản đầu tư chứng khoán dài hạn: cổ phiếu, trái phiếu...thực hiện theo quy định tại Thông tư số 107/2001/TT-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ Tài chính.

b/ Đối với các khoản vốn của tổng công ty đầu tư vào công ty thành viên hoặc của tổng công ty, công ty đầu tư vào công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty cổ phần, hợp danh, liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác phải trích lập dự phòng nếu doanh nghiệp mà công ty đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Mức trích lập dự phòng tính theo công thức sau đây:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư dài hạn} = \text{Số lỗ trong năm của doanh nghiệp có vốn đầu tư của công ty} \times \frac{\text{Vốn đầu tư của công ty}}{\text{Vốn góp thực tế của các bên tại doanh nghiệp}}$$

Mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư dài hạn bằng số vốn đã đầu tư.

c/ Đến thời điểm khoá sổ kế toán của năm sau, nếu doanh nghiệp mà công ty đầu tư vốn có lãi hoặc giảm lỗ thì công ty phải hoàn nhập một phần hoặc toàn bộ số đã trích dự phòng vào doanh thu tài chính.

5.4. Việc trích lập và sử dụng dự phòng về trợ cấp mất việc làm thực hiện theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính.

5.5. Việc chuyển lỗ thực hiện theo quy định hiện hành của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

B. QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TÀI SẢN TẠI CÔNG TY.

1. Tài sản cố định, đầu tư tài sản cố định.

Việc đầu tư tài sản cố định, quản lý và sử dụng tài sản cố định thực hiện theo quy định tại Điều 13,14,15,16 Quy chế tài chính và Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (gọi tắt là Quyết định 206/2003/QĐ-BTC), trong đó:

1.1. Các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 9, khoản 3 Điều 10, khoản 2 Điều 13 Quyết định 206/2003/QĐ-BTC, nay thực hiện theo Điều 14 Quy chế tài chính, cụ thể như sau:

a/ Mọi tài sản cố định hiện có của công ty (gồm cả tài sản chưa dùng, không cần dùng, chờ thanh lý) đều phải trích khấu hao theo quy định hiện hành. Khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất kinh doanh hạch toán vào chi phí kinh doanh; khấu hao tài sản cố định chưa dùng, không cần dùng, chờ thanh lý hạch toán vào chi phí khác.

b/ Đối với những tài sản cố định chưa khấu hao hết đã hư hỏng, mất mát, phải xác định nguyên nhân, trách nhiệm của tập thể, cá nhân để xử lý bồi thường. Hội đồng quản trị, Giám đốc công ty đối với công ty không có Hội đồng quản trị quyết định mức bồi thường. Chênh lệch giữa giá trị còn lại của tài sản với tiền bồi thường và giá trị thu hồi được hạch toán vào chi phí khác của công ty.

c/ Mức trích khấu hao tối thiểu xác định theo thời gian sử dụng tối đa quy định tại phụ lục số 1 ban hành kèm theo Quyết định 206/2003/QĐ-BTC. Không khống chế mức khấu hao tối đa. Tổng giám đốc hoặc giám đốc công ty quyết định mức trích khấu hao cụ thể nhưng không được thấp hơn mức khấu hao tối thiểu.

1.2. Giá trị tổng tài sản được xác định theo số liệu trên bảng cân đối kế toán (Mã số 270) của báo cáo tài chính quý gần nhất

1.3. Công trình XD/CB hoàn thành đã đưa vào sử dụng nhưng chưa quyết toán, căn cứ vào số liệu kế toán công ty ghi tăng giá trị tài sản theo giá tạm tính để trích khấu hao thu hồi vốn. Sau khi quyết toán công trình được duyệt phải điều chỉnh lại nguyên giá.

1.4. Đối với tài sản cố định cho thuê, cầm cố, thế chấp, phải trích khấu hao theo chế độ quy định và phải theo dõi, thu hồi tài sản.

1.5. Việc nhượng bán tài sản có giá trị nhỏ theo mức quy định trong Điều lệ công ty, Tổng giám đốc, Giám đốc quyết định phương thức bán: đấu giá hoặc thoả thuận. Trường hợp bán thoả thuận thì giá bán không thấp hơn giá thị trường.

Việc nhượng bán tài sản gắn liền với đất phải thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai. Trường hợp thanh lý tài sản bằng hình thức dỡ bỏ, huỷ bỏ, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc công ty thành lập Hội đồng thanh lý để thực hiện.

Tiền thu được do thanh lý, nhượng bán, hạch toán vào thu nhập khác, giá trị còn lại theo sổ kế toán của tài sản, chi phí thanh lý, nhượng bán hạch toán vào chi phí khác.

2. Quản lý hàng tồn kho.

Việc quản lý hàng hoá tồn kho thực hiện theo qui định tại Điều 17 Quy chế tài chính, chuẩn mực kế toán số 02 "Hàng tồn kho" theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Cuối kỳ kế toán, nếu giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị dự kiến thu hồi, phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định tại điểm 5.2 khoản 5 mục A Chương II Thông tư này.

- Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

- Giá trị dự kiến thu hồi: Là giá bán của hàng tồn kho (ước tính) không bao gồm chi phí để hoàn thành sản phẩm và chi phí tiêu thụ (ước tính).

3. Quản lý các khoản nợ phải thu.

Việc quản lý nợ phải thu thực hiện theo quy định tại điều 18 Quy chế tài chính và các quy định của pháp luật hiện hành về quản lý, xử lý nợ tồn đọng. Trong đó: Công ty phải thường xuyên đối chiếu các khoản phải thu với khách nợ; phân loại nợ để có biện pháp thu hồi nợ đúng hạn; xác định những khoản nợ khó đòi để trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo qui định tại điểm 5.2, khoản 5, mục A, Chương II Thông tư này.

C. QUẢN LÝ DOANH THU VÀ CHI PHÍ.

I. QUẢN LÝ DOANH THU

1. Doanh thu của công ty bao gồm doanh thu từ hoạt động kinh doanh và thu nhập khác gồm:

1.1. Doanh thu hoạt động kinh doanh thông thường bao gồm:

a/ Toàn bộ tiền bán sản phẩm, hàng hoá, cung ứng dịch vụ phát sinh trong kỳ được khách hàng chấp nhận thanh toán sau khi trừ (-) khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và giá trị hàng bán bị trả lại.

b/ Các khoản Nhà nước trợ cấp khi cung cấp sản phẩm dịch vụ do Nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch mà doanh thu không đủ bù đắp chi đối với công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích

c/ Các khoản phí thu thêm ngoài giá bán: trợ giá, phụ thu, phụ trội... mà công ty được hưởng.

d/ Giá trị các sản phẩm hàng hoá biếu, tặng, trao đổi hoặc tiêu dùng cho sản xuất trong nội bộ công ty.

1.2. Doanh thu từ hoạt động tài chính bao gồm:

a/ Các khoản thu phát sinh từ bán bản quyền, cho thuê các tài sản; tiền lãi cho vay vốn, lãi tiền gửi; lãi bán hàng trả chậm, trả góp; chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hoá, dịch vụ; lãi cho thuê tài chính.

b/ Lãi bán ngoại tệ; chênh lệch tỷ giá; lãi chuyển nhượng vốn; cổ tức và lợi nhuận được chia từ việc đầu tư vốn ra ngoài công ty (bao gồm cả lợi nhuận sau thuế của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên sau khi đã trừ phần trích lập quỹ), lợi nhuận sau thuế được chia theo vốn nhà nước tại công ty thành viên, lợi nhuận sau

thuế trích lập Quỹ đầu tư phát triển của công ty thành viên; thu nhập về kinh doanh chứng khoán (công trái, trái phiếu, cổ phiếu), thu về kinh phí quản lý.

1.3. Thu nhập khác gồm: Thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản; các khoản phải trả nhưng không phải thanh toán; tiền bảo hiểm được bồi thường; tiền nộp phạt của khách hàng vi phạm hợp đồng; thuế được hoàn lại; tiền thưởng của khách hàng; giá trị quà nhận biếu, quà tặng; khoản thu nhập của năm trước hạch toán thiếu, khoản nợ khó đòi đã xử lý nay thu hồi được...

1.4. Phương thức xác định cụ thể một số khoản doanh thu.

a/ Đối với hàng hoá bán trả góp thì tính vào doanh thu theo giá bán trả một lần (không bao gồm lãi trả chậm). Lãi trả chậm phân bổ vào doanh thu tài chính hàng năm theo hợp đồng.

b/ Đối với sản phẩm hàng hoá, dịch vụ dùng để trao đổi, doanh thu tính theo giá bán của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ nhận về.

c/ Đối với hàng hoá, dịch vụ sử dụng để biếu tặng, tiêu dùng cho nội bộ, doanh thu tính theo giá thành sản xuất hoặc giá vốn hàng hoá, dịch vụ.

d/ Đối với tài sản cho thuê đã thu tiền trước nhiều năm, doanh thu từng năm phân bổ theo số năm cho thuê.

đ/ Đối với việc nhận bán hàng đại lý, doanh thu là hoa hồng đại lý.

e/ Đối với sản phẩm nhận gia công, doanh thu tính theo giá gia công ghi trong hợp đồng.

f/ Đối với sản phẩm giao khoán trong nông, lâm trường, doanh thu là số tiền phải thu trong hợp đồng. Trường hợp thu bằng sản phẩm thì chỉ tính doanh thu sau khi đã bán sản phẩm.

g/ Đối với sản phẩm xây lắp thi công trong nhiều năm, doanh thu là giá trị phải thu tương ứng với khối lượng công việc, hạng mục công trình hoàn thành trong năm được chấp nhận thanh toán.

2. Điều kiện và thời điểm xác định doanh thu.

2.1. Điều kiện.

a/ Doanh thu phát sinh trong kỳ được khách hàng chấp nhận thanh toán có hoá đơn, chứng từ hợp lệ theo quy định hiện hành.

b/ Doanh thu phải hạch toán bằng đồng Việt Nam, trường hợp thu bằng ngoại tệ phải quy đổi theo tỷ giá của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản giao dịch.

2.2. Thời điểm xác định doanh thu.

a/ Là thời điểm công ty đã chuyển giao quyền sở hữu hàng hoá, sản phẩm; hoàn thành việc cung cấp dịch vụ cho người mua; hoàn thành hợp đồng hoặc xuất hoá đơn bán hàng.

b/ Đối với hàng hoá sản phẩm bán thông qua đại lý, doanh thu được xác định khi hàng hoá gửi đại lý đã được bán.

c/ Đối với các hoạt động tài chính thì thời điểm xác định doanh thu theo quy định sau:

- Lãi cho vay, lãi tiền gửi, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, tiền bản quyền... xác định theo thời gian của hợp đồng cho vay, cho thuê, bán hàng hoặc kỳ hạn nhận lãi.

- Cổ tức, lợi nhuận được chia xác định khi có nghị quyết hoặc quyết định chia.

- Lãi chuyển nhượng vốn, lãi bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ của hoạt động kinh doanh xác định khi các giao dịch hoặc nghiệp vụ hoàn thành;

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại nợ phải thu, nợ phải trả và số dư ngoại tệ xác định khi báo cáo tài chính cuối năm.

II. QUẢN LÝ CHI PHÍ VÀ GIÁ THÀNH

1. Chi phí hoạt động kinh doanh của công ty.

Việc quản lý chi phí thực hiện theo Điều 23, 24 Quy chế tài chính và các quy định cụ thể sau:

1.1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, động lực... (gọi tắt là chi phí vật tư) tính theo mức tiêu hao thực tế và giá thực tế xuất kho.

a/ Mức tiêu hao: Tổng Giám đốc xây dựng định mức tiêu hao các loại vật tư cho từng sản phẩm trình Hội đồng quản trị phê duyệt và chịu trách nhiệm về tính chính xác của các định mức đó.

Đối với công ty không có Hội đồng quản trị, Giám đốc xây dựng, ban hành và chịu trách nhiệm.

Trong quá trình thực hiện nếu mức tiêu hao vật tư thực tế lớn hơn định mức, phải xác định nguyên nhân và trách nhiệm để xử lý bồi thường. Tiền bồi thường hạch toán vào thu nhập khác. Nếu mức tiêu hao thực tế thấp hơn định mức nhưng vẫn đảm bảo chất lượng sản phẩm thì người thực hiện được thưởng. Mức thưởng không vượt quá giá trị vật tư tiết kiệm được trong năm. Tiền thưởng được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Tổng giám đốc, Giám đốc quyết định mức bồi thường hoặc mức thưởng. Công ty phải thường xuyên rà soát, điều chỉnh định mức phù hợp với thực tế.

b/ Giá vật tư thực tế xuất kho:

- Giá vật tư mua ngoài gồm:

+ Giá mua ghi trong hoá đơn của người bán. Nếu là vật tư tự nhập khẩu, giá mua bằng ngoại tệ quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản giao dịch cộng (+) thuế nhập khẩu và các khoản phụ thu (nếu có) trừ (-) khoản chiết khấu thương mại, giảm giá do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất phải trừ khỏi giá mua.

+ Chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp, chi phí bảo quản, bảo hiểm, hao hụt, tiền thuê kho bãi, phí gia công trước khi nhập kho (nếu có), phí chọn lọc, tái chế.

- Giá vật tư tự chế biến gồm:

+ Giá vật tư thực tế xuất kho

+ Chi phí tự chế.

- Giá vật tư thuê ngoài gia công, chế biến gồm:

+ Giá vật tư thực tế xuất kho

+ Chi phí gia công.

Vật tư nhập kho, xuất kho; chi phí gia công chế biến; chi phí vận chuyển bảo quản, thu mua...phải có hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật hiện hành. Trường hợp mua nông sản, lâm sản, thủy sản... của người trực tiếp sản xuất không có hoá đơn, chứng từ theo chế độ quy định phải lập bảng kê mua hàng, ghi rõ họ tên, địa chỉ người bán, số lượng hàng hoá, đơn giá, thành tiền, chữ ký của người bán hàng. Giám đốc doanh nghiệp duyệt chi theo bảng kê và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của bảng kê.

Đối với công cụ, dụng cụ, căn cứ vào thời gian sử dụng để phân bổ giá trị vào chi phí trong thời gian không quá 2 năm.

1.2. Chi phí khấu hao tài sản cố định tính theo quy định tại Quyết định 206/2003/QĐ-BTC và điểm 1.1 khoản 1 mục B Chương II Thông tư này.

1.3. Chi phí tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp có tính chất lương phải trả; tiền ăn giữa ca theo quy định. Chi ăn giữa ca cho người lao động do Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc đối với công ty không có Hội đồng quản trị quyết định phù hợp với hiệu quả sản xuất kinh doanh, mức chi hàng tháng không vượt quá mức lương tối thiểu theo quy định.

1.4. Trích bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn, bảo hiểm y tế cho người lao động theo các chế độ hiện hành.

Chi phí cho công tác Đảng, đoàn thể lấy từ nguồn kinh phí của tổ chức này, nếu thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh.

1.5. Chi phí dịch vụ mua ngoài là các khoản chi phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, trong đó:

a/ Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được hạch toán vào chi phí trong năm theo số thực chi, nếu lỗi thì phân bổ một phần cho năm sau. Chi phí sửa chữa lớn đối với tài sản cố định đặc thù theo chu kỳ được trích trước vào chi phí theo dự toán chi, thời điểm trích là cuối năm tài chính. Khi thực hiện sửa chữa lớn, nếu số thực chi lớn hơn số trích trước, phần chênh lệch hạch toán vào chi phí; nếu nhỏ hơn thì hạch toán giảm chi phí.

b/ Chi giao dịch, môi giới, tiếp khách, tiếp thị, xúc tiến thương mại, quảng cáo, hội họp theo thực tế phát sinh. Công ty phải ban hành quy chế quản lý các khoản chi này, phổ biến, công bố công khai cho người lao động để thực hiện và kiểm tra, giám sát. Tổng giám đốc, Giám đốc quyết định và chịu trách nhiệm về mức chi cụ thể.

Công ty không được chi hoa hồng môi giới cho đại lý bán hàng, khách hàng chỉ định, các chức danh quản lý và nhân viên trực tiếp làm nhiệm vụ cung ứng, tiêu thụ sản phẩm của công ty. Riêng việc chi hoa hồng trong giao dịch, môi giới xuất khẩu cho người nước ngoài thực hiện theo quy định tại Thông tư số 01/2000/TT-BTC ngày 5/01/2000 của Bộ Tài chính; chi cho hoạt động đẩy mạnh xuất khẩu có hỗ trợ của Nhà nước thực hiện theo quy định tại Thông tư số 86/2002/TT-BTC ngày 27/9/2002 của Bộ Tài chính.

c/ Tiền thuê tài sản cố định theo hợp đồng. Nếu trả một lần cho nhiều năm thì phân bổ vào chi phí kinh doanh theo số năm thuê.

d/ Công tác phí theo định mức do Hội đồng quản trị, Giám đốc đối với công ty không có Hội đồng quản trị quyết định và công bố công khai để kiểm tra, giám sát.

1.6. Chi phí dự phòng: giảm giá hàng tồn kho, tổn thất đầu tư dài hạn, nợ phải thu khó đòi, trợ cấp mất việc làm theo quy định tại điểm 5.2, 5.3 và 5.4 khoản 5 mục A Chương II Thông tư này.

1.7. Khoản trích trước chi bảo hành: sản phẩm, công trình xây dựng nhiều năm, theo hợp đồng hoặc cam kết với khách hàng. Hết thời hạn bảo hành, nếu số thực chi lớn hơn số trích trước, chênh lệch hạch toán vào chi phí; nếu nhỏ hơn, hạch toán vào thu nhập khác.

Đối với các công ty xây dựng kinh doanh nhà và hạ tầng, thời gian xây dựng kéo dài từ hai năm trở lên đã thu tiền trước và đã hạch toán vào doanh thu nhưng chưa hoàn thành khối lượng xây dựng theo tiến độ thì được trích trước chi phí tương ứng với khối lượng chưa hoàn thành.

1.8. Các khoản chi khác bằng tiền theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 23 Quy chế tài chính. Trong đó:

a/ Chi trợ cấp thôi việc, mất việc cho người lao động theo mức quy định luật hiện hành từ nguồn Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, nếu thiếu hạch toán vào chi phí kinh doanh.

b/ Chi đào tạo nâng cao năng lực quản lý, tay nghề người lao động.

- Nếu công ty có cơ sở đào tạo thì mức chi theo định mức do Nhà nước ban hành. Trường hợp chi vượt định mức, Tổng giám đốc, Giám đốc quyết định và chịu trách nhiệm.

- Nếu đào tạo ngăn ngày tại công ty, mức chi do Tổng giám đốc, giám đốc quyết định và chịu trách nhiệm.

- Nếu thuê đào tạo thì mức chi theo hợp đồng ký với cơ sở đào tạo.

c/ Chi y tế bao gồm các khoản chi cho người lao động theo quy định hiện hành của Nhà nước tính theo mức chi thực tế ngoài phạm vi chi trả của bảo hiểm xã hội và của người lao động.

d/ Chi nghiên cứu khoa học, đổi mới công nghệ, chế thử sản phẩm mới do Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc công ty phê duyệt và chịu trách nhiệm.

2. Chi phí hoạt động tài chính:

Nội dung các khoản chi theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 23 Quy chế tài chính

3. Chi phí khác:

Nội dung các khoản chi theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Quy chế tài chính.

4. Không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh các khoản quy định tại khoản 3 Điều 23 Quy chế tài chính.

5. Quản lý chi phí:

Thực hiện theo quy định tại Điều 24 Quy chế tài chính, trong đó:

Đối với các công ty kinh doanh trong lĩnh vực độc quyền, ngoài báo cáo tài chính được lập và gửi theo quy định hiện hành, cuối năm tài chính công ty phải lập Báo cáo tình hình thực hiện chi phí sản xuất kinh doanh theo mẫu quy định tại phụ lục

số 2 kèm theo Thông tư này gửi đại diện chủ sở hữu và cơ quan tài chính (Sở Tài chính đối với doanh nghiệp do địa phương quản lý; Bộ Tài chính đối với các doanh nghiệp do Trung ương quản lý).

6. Giá thành sản phẩm, chi phí dịch vụ tiêu thụ.

6.1. Tổng giá thành toàn bộ sản phẩm hàng hoá, chi phí dịch vụ tiêu thụ trong kỳ theo quy định tại khoản 1 và 2 Điều 25 Quy chế tài chính.

6.2. Nguyên tắc và phương pháp xác định giá thành sản phẩm, chi phí dịch vụ theo quy định sau:

a/ Giá thành sản xuất sản phẩm, dịch vụ gồm:

- Chi phí về nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu và động lực sử dụng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm, dịch vụ.

- Các khoản phải trả người lao động trực tiếp sản xuất như: tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp có tính chất lương, chi ăn giữa ca, chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn.

- Chi phí sản xuất chung: chi phí chung phát sinh ở các phân xưởng, bộ phận kinh doanh như: tiền lương, phụ cấp, ăn giữa ca, chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác.

b/ Giá thành toàn bộ sản phẩm, dịch vụ đã tiêu thụ gồm:

- Giá thành sản xuất của sản phẩm, dịch vụ quy định tại điểm 6.2.a khoản 6 mục C chương II Thông tư này.

- Chi phí bán hàng: các chi phí phát sinh trong quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá dịch vụ như: tiền lương, các khoản phụ cấp phải trả cho nhân viên bán hàng, hoa hồng đại lý, hoa hồng môi giới, tiếp thị, đóng gói, vận chuyển, bảo quản..., khấu hao tài sản cố định, chi phí vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác.

- Chi phí quản lý công ty: các chi phí quản lý kinh doanh, quản lý hành chính và các chi phí chung khác có liên quan đến hoạt động của công ty.

Toàn bộ chi phí bán hàng và chi phí quản lý công ty được kết chuyển cho sản phẩm, dịch vụ tiêu thụ trong năm để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với sản phẩm có thời gian sản xuất trên một năm thì chi phí quản lý công ty phát sinh trong năm được phân bổ cho sản phẩm dở dang.

6.3. Hạch toán chi phí đối với hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng:

- Nếu áp dụng phương pháp khấu trừ thuế thì chi phí không bao gồm tiền thuế giá trị gia tăng đầu vào.

- Nếu áp dụng phương pháp trực tiếp thì chi phí bao gồm cả tiền thuế giá trị gia tăng đầu vào.

D. LỢI NHUẬN THỰC HIỆN VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

1. Lợi nhuận thực hiện trong năm của công ty xác định theo quy định tại Điều 26 Quy chế tài chính.

2. Lợi nhuận thực hiện của công ty sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định tại Điều 27 Quy chế tài chính, trong đó:

a/ Vốn công ty tự huy động bình quân trong năm tính bằng tổng số dư vốn huy động cuối mỗi quý chia cho 4 quý

b/ Tiền lương làm cơ sở trích quỹ khen thưởng, phúc lợi quy định tại khoản 7 Điều 27 là tiền lương thực tế của công ty.

3. Mục đích sử dụng các quỹ của công ty, thẩm quyền quyết định việc sử dụng các quỹ của công ty thực hiện theo Điều 28 Quy chế tài chính.

4. Việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2004 được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 64/1999/ TT-BTC ngày 7/6/1999 của Bộ Tài chính.

D. KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH, CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN, THỐNG KÊ VÀ KIỂM TOÁN

1. Kế hoạch tài chính của công ty thực hiện theo quy định tại Điều 29 Quy chế tài chính. Chỉ tiêu kế hoạch tài chính theo mẫu phụ lục số 1 kèm theo Thông tư này.

2. Chế độ kế toán, thống kê, kiểm toán và báo cáo tài chính, công ty thực hiện theo các quy định tại Điều 30 và Điều 31 Quy chế tài chính và các quy định của pháp luật hiện hành về kiểm toán, kế toán.

E. TỔNG CÔNG TY NHÀ NƯỚC

Việc quản lý vốn và tài sản, quản lý doanh thu, chi phí và phân phối lợi nhuận của tổng công ty thực hiện theo quy định tại Chương III Quy chế tài chính và Chương II Thông tư này.

CHƯƠNG III QUẢN LÝ VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ VÀO DOANH NGHIỆP KHÁC

Việc quản lý vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác thực hiện theo quy định tại Chương IV Quy chế tài chính và những quy định sau:

1. Đầu tư tăng vốn, thu hồi vốn nhà nước tại doanh nghiệp khác.

1.1. Thẩm quyền quyết định việc đầu tư tăng vốn, thu hồi vốn nhà nước tại doanh nghiệp khác theo quy định tại Điều 50 Quy chế tài chính .

1.2. Việc đầu tư tăng vốn, thu hồi vốn nhà nước tại doanh nghiệp khác phải phù hợp với pháp luật và Điều lệ của doanh nghiệp khác.

1.3. Trình tự, thủ tục bán vốn nhà nước tại doanh nghiệp khác.

a/ Bán cổ phần nhà nước tại công ty cổ phần thực hiện theo quy định như bán cổ phần lần đầu khi doanh nghiệp nhà nước cổ phần hoá (phần B mục V Thông tư số 126/2004/TT-BTC ngày 24/12/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định

số 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần), trong đó:

- Người đại diện phần vốn nhà nước tại công ty cổ phần báo cáo đại diện chủ sở hữu xem xét quyết định chủ trương bán bớt cổ phần.

- Đại diện chủ sở hữu vốn lựa chọn, ký hợp đồng thuê tổ chức tư vấn bán đấu giá cổ phần nhà nước. Tổ chức tư vấn xây dựng phương án bán, đề xuất giá chào bán, chi phí bán trình đại diện chủ sở hữu vốn quyết định.

- Tổng mệnh giá của số cổ phần bán đấu giá dưới 5 tỷ đồng, đấu giá tại các tổ chức tài chính trung gian; từ 5 tỷ đồng trở lên, đấu giá tại trung tâm giao dịch chứng khoán.

- Tiền thu được từ bán cổ phần nhà nước, kể cả tiền đặt cọc không phải trả cho nhà đầu tư (sau khi trừ chi phí bán) nộp vào Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Bộ Tài chính hoặc chuyển về công ty nhà nước theo quy định tại Điều 51 Quy chế tài chính

Riêng công ty cổ phần đã niêm yết hoặc đã đăng ký giao dịch tại trung tâm giao dịch chứng khoán, người đại diện vốn nhà nước tại công ty cổ phần xây dựng phương án bán bớt cổ phần trình đại diện chủ sở hữu quyết định thực hiện bán trên trung tâm giao dịch chứng khoán.

b/ Bán phần vốn nhà nước tại công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty liên doanh:

- Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp khác xây dựng phương án bán, đề xuất giá bán trình đại diện chủ sở hữu vốn quyết định.

- Tiền thu được do bán phần vốn nhà nước (sau khi trừ chi phí bán) nộp vào Quỹ sắp xếp doanh nghiệp hoặc chuyển về công ty nhà nước theo quy định tại Điều 51 Quy chế tài chính.

2. Tiền lương, phụ cấp, thưởng và quyền lợi của người đại diện.

a/ Đối với người đại diện tham gia chuyên trách Ban quản lý điều hành doanh nghiệp khác, tiền lương, phụ cấp có tính chất lương, thưởng và các quyền lợi khác do doanh nghiệp khác chi trả.

b/ Đối với người đại diện tham gia bán chuyên trách (kiêm nhiệm) Ban quản lý điều hành doanh nghiệp khác: lương và phụ cấp có tính chất lương do đơn vị cử chi trả; phụ cấp trách nhiệm, thưởng và quyền lợi khác do doanh nghiệp khác chi trả. Nếu cùng một lúc tham gia kiêm nhiệm Ban quản lý điều hành ở nhiều doanh nghiệp khác thì được hưởng phụ cấp trách nhiệm, tiền thưởng và quyền lợi khác ở các nơi này.

3. Chế độ và chỉ tiêu báo cáo:

3.1. Người đại diện có trách nhiệm:

a/ Trên cơ sở báo cáo tài chính và các báo cáo khác của doanh nghiệp, lập Hồ sơ doanh nghiệp theo phụ lục số 3 kèm theo Thông tư này báo cáo đại diện chủ sở hữu vốn.

b/ Định kỳ hàng quý và cuối năm, tổng hợp chỉ tiêu tài chính theo phụ lục số 4 kèm theo Thông tư này; phân tích, đánh giá kết quả kinh doanh, tình hình quản lý và sử dụng vốn tại doanh nghiệp, khả năng thanh toán, phân chia lợi tức và các quyền lợi khác, kiến nghị biện pháp tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc nhằm nâng cao hiệu quả vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp khác.

Báo cáo gửi đại diện chủ sở hữu vốn chậm nhất là 15 ngày sau khi doanh nghiệp khác gửi báo cáo tài chính (quý, năm) theo quy định hiện hành. Trường hợp đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước là Bộ Tài chính nhưng uỷ quyền cho Thủ trưởng Bộ, ngành cử người đại diện thì người đại diện phải gửi báo cáo cho Bộ Tài chính, đồng thời gửi 1 bản cho cơ quan ra quyết định cử người đại diện.

c/ Ngoài các báo cáo theo định kỳ nêu trên, người đại diện phải báo cáo cho đại diện chủ sở hữu vốn về tình hình doanh nghiệp trong các trường hợp có những vấn đề lớn phát sinh ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp khác cần có ý kiến chỉ đạo của chủ sở hữu hoặc khi đại diện chủ sở hữu yêu cầu.

3.2. Đại diện chủ sở hữu vốn có trách nhiệm:

- Thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 45 Quy chế tài chính.

- Căn cứ báo cáo tài chính của các doanh nghiệp khác và các báo cáo của người đại diện, định kỳ 6 tháng và hàng năm tổng hợp tình hình đầu tư vốn vào doanh nghiệp khác (phụ lục số 4 kèm theo Thông tư này) theo từng loại hình doanh nghiệp có vốn đầu tư của Nhà nước, phân tích, đánh giá về tình hình sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của doanh nghiệp gửi Bộ Tài chính để tổng hợp.

CHƯƠNG IV TỔ CHỨC THI HÀNH

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng công báo. Các quy định trước đây về quản lý vốn và tài sản, quản lý doanh thu và chi phí, phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ trong các doanh nghiệp nhà nước và quản lý phần vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác (danh mục văn bản kèm theo phụ lục số 6 Thông tư này) đều bãi bỏ.

Trong quá trình thực hiện, các Bộ, ngành, các công ty nhà nước nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung.

PHỤ LỤC SỐ 1

*Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2005/TT-BTC
ngày 29 tháng 4 năm 2005 của Bộ Tài chính*

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH Năm.....

Doanh nghiệp:

ST T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm báo cáo		Năm kế hoạch
			Kế hoạch	ước thực hiện	
1	Tổng vốn Nhà nước tại DN	Tr.đ			
2	Hệ số nợ/ vốn Nhà nước				
3	Tổng doanh thu	Tr.đ			
4	Lợi nhuận thực hiện trước thuế thu nhập doanh nghiệp	Tr.đ			
5	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn nhà nước.	%			
6	Mức trích KHTSCĐ	Tr.đ			
7	Khả năng thanh toán nợ đến hạn *				
8	Thu nhập b/q người/năm	Tr.đ			
9	Tổng số thuế và các khoản khác phát sinh phải nộp NSNN	Tr.đ			
10	Tổng mức vốn đầu tư XD CB Trong đó: vốn tín dụng	Tr.đ Tr.đ			

* Khả năng thanh toán nợ đến hạn của công ty là khả năng thanh toán hiện thời theo quy định tại khoản 4.1 mục A chương II và phụ lục số 5 kèm theo Thông tư này.

Đại diện công ty
(ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC SỐ 2

*Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2005/TT-BTC
ngày 29 tháng 4 năm 2005 của Bộ Tài chính*

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHI PHÍ
SẢN XUẤT KINH DOANH**

(áp dụng đối với các công ty kinh doanh trong lĩnh vực độc quyền)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Yếu tố chi phí	Thực hiện năm trước	Thực hiện năm báo cáo		So sánh %	
			Kế hoạch	Thực hiện	So với năm trước	So với kế hoạch
		1	2	3	4=3/1	5=3/2
I	Tổng doanh thu					
II	Tổng chi phí					
	Trong đó:					
1	Nguyên vật liệu chủ yếu					
	-					
	-					
	-					
2	Tổng quỹ tiền lương					
	- Thu nhập bq người/tháng					
3	Khấu hao tài sản cố định					
4	Chi phí quản lý DN					
	Trong đó: chi tiếp tân, khánh tiết, giao dịch, chi hội nghị và các khoản chi khác					
5	Chi phí bán hàng					
	Trong đó: chi quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, chi hoa hồng môi giới					
III	Lợi nhuận trước thuế					

Nguyên nhân tăng hoặc giảm các yếu tố chi phí, các biện pháp làm giảm chi phí.

Đại diện công ty
(ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC SỐ 3

Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2005/TT-BTC
ngày 29 tháng 4 năm 2005 của Bộ Tài chính

HỒ SƠ DOANH NGHIỆP

1. Tên doanh nghiệp
2. Giấy đăng ký kinh doanh số.... Ngày..... tháng..... năm 200...
3. Ngành nghề kinh doanh:
4. Địa chỉ, điện thoại, FAX
5. Vốn điều lệ: triệu đồng
- Trong đó: Vốn Nhà nước: triệu đồng

Một số chỉ tiêu tổng hợp	Đơn vị tính	Năm....	Năm....
1. Tổng số vốn chủ sở hữu (MS 410 BCĐKT)	Tr.đ		
Trong đó:			
Vốn đầu tư của chủ sở hữu (MS 411 BCĐKT)	Tr.đ		
Thặng dư vốn cổ phần (MS 412 BCĐKT)	Tr.đ		
Cổ phiếu ngân quỹ (MS 413 BCĐKT)	Tr.đ	(...)	(...)
Quỹ đầu tư phát triển (MS 416 BCĐKT)	Tr.đ		
Lợi nhuận chưa phân phối (MS 419 BCĐKT)	Tr.đ		
2. Diện tích đất quản lý sử dụng	m ²		
3. Doanh thu thực hiện (MS 10+21+31 BCKQKD)	Tr.đ		
4. Lợi nhuận trước thuế (+), lỗ (-)	Tr.đ		
5. Lợi nhuận sau thuế	Tr.đ		
6. Lợi nhuận được chia trên vốn Nhà nước	Tr.đ		
7. Tổng số phát sinh phải nộp NS	Tr.đ		
Trong đó: Các loại thuế	Tr.đ		
8. Tổng số lao động bình quân trong năm	Người		
9. Tổng quỹ tiền lương, tiền công thực hiện	Tr.đ		
10. Thu nhập bình quân người/ tháng	Đồng		
11. Số tiền nhà nước phải thu hồi của người lao động mua cổ phần trả chậm	Tr.đ		
- Số đã thu trong năm	Tr.đ		
12. Giá trị cổ phần nhà nước cấp cho người lao động hưởng cổ tức	Tr.đ		

Người đại diện vốn ký, ghi rõ họ tên

PHỤ LỤC SỐ 4

*Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2005/TT-BTC
ngày 29 tháng 4 năm 2005 của Bộ Tài chính*

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH QUÝ... NĂM 200...

(áp dụng cho đại diện chủ sở hữu và người đại diện phần vốn nhà nước
tại doanh nghiệpkhác)

1. Tên doanh nghiệp:
 2. Giấy đăng ký kinh doanh số ngày tháng năm
 3. Ngành nghề kinh doanh:
 4. Địa chỉ, điện thoại, FAX:
 5. Vốn điều lệ: triệu đồng
- Trong đó: Vốn Nhà nước triệu đồng*

*(áp dụng cho báo
cáo của người đại
diện vốn)*

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ
I. Tài sản ngắn hạn	100-BCĐKT		
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110-BCĐKT		
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120-BCĐKT		
3. Các khoản phải thu Trong đó: Nợ phải thu khó đòi	130-BCĐKT		
4. Hàng tồn kho	140-BCĐKT		
5. Tài sản ngắn hạn khác	150-BCĐKT		
II. Tài sản dài hạn	200-BCĐKT		
1. Các khoản phải thu dài hạn	210-BCĐKT		
2. Tài sản cố định - Tài sản cố định hữu hình - Tài sản cố định thuê tài chính - Tài sản cố định vô hình - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	220-BCĐKT 221-BCĐKT 224-BCĐKT 227-BCĐKT 230-BCĐKT		
3. Bất động sản đầu tư	240-BCĐKT		
4. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250-BCĐKT		
5. Tài sản dài hạn khác	260-BCĐKT		
III. Nợ phải trả	300-BCĐKT		
1. Nợ ngắn hạn Trong đó: Nợ quá hạn	310-BCĐKT		
2. Nợ dài hạn	320-BCĐKT		
IV. Nguồn vốn chủ sở hữu	400-BCĐKT		
1. Vốn của chủ sở hữu Trong đó: vốn đầu tư của chủ sở hữu	410-BCĐKT 411-BCĐKT		
2. Nguồn kinh phí và quỹ khác Trong đó: Quỹ khen thưởng, phúc lợi	420-BCĐKT 421-BCĐKT		

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ báo cáo	Kỳ trước
V. Kết quả kinh doanh			
1. Tổng doanh thu			
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10-BCKQKD		
- Doanh thu hoạt động tài chính	21- BCKQKD		
- Thu nhập khác	31- BCKQKD		
2. Tổng chi phí			
3. Tổng lợi nhuận trước thuế	50- BCKQKD		
4. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60 – BCKQKD		
VI. Các chỉ tiêu khác			
1. Tổng số phát sinh phải nộp NS Trong đó: các loại thuế			
2. Lợi nhuận trước thuế/Vốn chủ sở hữu (%)			
3. Tổng nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu (%)			
4. Tổng quỹ lương			
5. Số lao động b/q (người)			
6. Tiền lương bình quân người/ năm			

Phân phân tích đánh giá và kiến nghị:

Chủ sở hữu ký tên, đóng dấu
(áp dụng cho chủ sở hữu báo cáo)

Người đại diện ký, ghi rõ họ tên
(áp dụng cho người đại diện báo cáo)

PHỤ LỤC SỐ 5

KHẢ NĂNG THANH TOÁN NỢ CỦA DOANH NGHIỆP

*Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2005/TT-BTC
ngày 29 tháng 4 năm 2005 của Bộ Tài chính*

- Hệ số khả năng thanh toán hiện thời (Hht):

$$\text{Hht} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn (MS 100 BCĐKT)}}{\text{Nợ ngắn hạn (MS 310 BCĐKT)}}$$

Trong đó:

Tài sản ngắn hạn gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu, hàng tồn kho và tài sản ngắn hạn khác trừ (-) các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi, giá trị tài sản ứ đọng, kém, mất phẩm chất.

Nếu $\text{Hht} < 1$, công ty không có khả năng thanh toán nợ ngắn hạn hiện thời.

- Hệ số khả năng thanh toán nhanh (Hn):

$$\text{Hn} = \frac{\text{Tiền, các khoản tương đương tiền (MS 110 BCĐKT)} \\ \text{và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (MS 120 BCĐKT)}}{\text{Nợ ngắn hạn (MS 310 BCĐKT)}}$$

Nếu $\text{Hn} < 1$, công ty không có khả năng thanh toán nhanh.

PHỤ LỤC SỐ 6**DANH MỤC VĂN BẢN CỦA BỘ TÀI CHÍNH
HẾT HIỆU LỰC THI HÀNH**

*Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2005/TT-BTC
ngày 29 tháng 4 năm 2005 của Bộ Tài chính*

1. Thông tư số 62/1999/TT-BTC ngày 7/6/1999 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý, sử dụng vốn và tài sản trong doanh nghiệp nhà nước;
2. Thông tư số 63/1999/ TT-BTC ngày 7/6/1999 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý doanh thu, chi phí và giá thành sản phẩm, dịch vụ tại các doanh nghiệp nhà nước;
3. Thông tư số 64/1999/ TT-BTC ngày 7/6/1999 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ phân phối lợi nhuận sau thuế và quản lý các quỹ trong doanh nghiệp nhà nước;
4. Quyết định số 838 TC/QĐ/TCDN ngày 28/8/1996 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Quy chế tài chính mẫu của Tổng công ty nhà nước;
5. Quyết định số 995 TC/QĐ/TCDN ngày 01/11/1996 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định sửa đổi, bổ sung Quy chế tài chính mẫu của Tổng công ty nhà nước;
6. Thông tư số 64/2001/TT-BTC ngày 10/8/2001 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy chế quản lý phần vốn nhà nước ở doanh nghiệp khác;
7. Các văn bản khác của Bộ Tài chính đã ban hành liên quan đến quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác trái với quy định của Thông tư này.